TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH THÁI BÌNH

Số: 291/QĐ-CTHADS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán toán ngân sách năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng và các đơn vị trực thuộc có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Tổng cục THAS (để b/c);
- Vụ KHTC-TCTHADS (để b/c);
- THADS các huyện, Thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VP, KT.

CỤC TRƯỞNG

Lê Thanh Tình

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình

Chương:

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 291/QĐ-CTHADS ngày 31/12/2021 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục tỉnh	Thành Phố	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	Đông Hưng	Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Thái Thụy
1	2	3	4=5+...+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		-									
I	**Số thu phí, lệ phí**	**2,029**	**2,029**	**500**	**583**	**27**	**3**	**279**	**491**	**20**	**15**	**111**
1	Lệ phí	-	-									
	Lệ phí…	-	-									
2	Phí	**2,029**	**2,029**	500	583	27	3	279	491	20	15	111
	Phí Thi hành án	**2,029**	**2,029**	500	583	27	3	279	491	20	15	111
II	**lại**	**1,293**	**1,293**	**319**	**372**	**17**	**2**	**178**	**313**	**13**	**10**	**71**
1	***Chi sự nghiệp……..***	-	-									
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-									
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-									
2	***Chi quản lý hành chính***	**1,293**	**1,293**	319	372	17	2	178	313	13	10	71
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**1,293**	**1,293**	319	372	17	2	178	313	13	10	71
	- Nộp Tổng cục	**345**	**345**	85	99	5	1	47	83	3	3	19
	- Để lại đơn vị	**949**	**949**	234	273	13	1	130	230	9	7	52
	- Phí điều hòa	-	-									
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**736**	**736**	**181**	**211**	**10**	**1**	**101**	**178**	**7**	**5**	**40**
1	***Lệ phí***	-	-									
	Lệ phí…	-	-									
2	Phí	**736**	**736**	181	211	10	1	101	178	7	5	40
	Phí Thi hành án	**736**	**736**	181	211	10	1	101	178	7	5	40
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**21,205**	**21,205**	**6,492**	**2,517**	**1,591**	**2,047**	**1,726**	**2,433**	**1,688**	**1,381**	**1,329**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**21,205**	**21,205**	**6,492**	**2,517**	**1,591**	**2,047**	**1,726**	**2,433**	**1,688**	**1,381**	**1,329**
1	**Chi quản lý hành chính**	**21,205**	**21,205**	**6,492**	**2,517**	**1,591**	**2,047**	**1,726**	**2,433**	**1,688**	**1,381**	**1,329**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**18,320**	**18,320**	5,183	2,217	1,511	1,542	1,666	1,923	1,671	1,341	1,265
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**2,885**	**2,885**	1,309	300	80	505	60	510	18	40	64
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**											
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở											

Số TT	Nội dung	được giao	đã phân bổ	Cục tỉnh	Thành Phố	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	Đông Hưng	Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Thái Thụy
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng											
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**											
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
4.2	xuyên											
5	**Chi bảo đảm xã hội**											
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
5.2	xuyên											
6	**Chi hoạt động kinh tế**											
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
6.2	xuyên											
7	**trường**											
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
7.2	xuyên											
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**											
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
8.2	xuyên											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**											
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
9.2	xuyên											
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**											
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
10.2	xuyên											
II	**Nguồn vốn viện trợ**											
1	**Chi quản lý hành chính**											
1.1	Dự án A											
1.2	Dự án B											
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**											
2.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**											
3.1	Dự án A											
3.2	Dự án B											
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											
4.1	Dự án A											
4.2	Dự án B											
5	**Chi bảo đảm xã hội**											
5.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục tỉnh	Thành Phố	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	Đông Hưng	Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Thái Thụy
6	**Chi hoạt động kinh tế**											
6.1	Dự án A											
6.2	Dự án B											
7	**trường**											
7.1	Dự án A											
7.2	Dự án B											
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**											
8.1	Dự án A											
8.2	Dự án B											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**											
9.1	Dự án A											
9.2	Dự án B											
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**											
10.1	Dự án A											
10.2	Dự án B											
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**											
1	**Chi quản lý hành chính**											
1.1	Dự án A											
1.2	Dự án B											
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**											
2.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**											
3.1	Dự án A											
3.2	Dự án B											
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											
4.1	Dự án A											
4.2	Dự án B											
5	**Chi bảo đảm xã hội**											
5.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
6	**Chi hoạt động kinh tế**											
6.1	Dự án A											
6.2	Dự án B											
7	**trường**											
7.1	Dự án A											
7.2	Dự án B											
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**											
8.1	Dự án A											
8.2	Dự án B											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**											
9.1	Dự án A											
9.2	Dự án B											
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**											

Biểu số 2/ĐV - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình**
Chương:

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 291/QĐ-CTHADS ngày 31/12/2021 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	**500**
1	Lệ phí	
	Lệ phí…	
2	Phí	500
	Phí Thi hành án	500
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**319**
1	***Chi sự nghiệp……..***	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	***Chi quản lý hành chính***	319
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	319
	- Nộp Tổng cục	85
	- Để lại đơn vị	234
	- Phí điều hòa	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**181**
1	***Lệ phí***	
	Lệ phí…	
2	Phí	181
	Phí Thi hành án	181
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**6,492**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6,492**
1	**Chi quản lý hành chính**	**6,492**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,183
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,309
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Dự án A	

2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	